

BẢNG TIÊU CHÍ XÉT HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP CẤP KHOA

Khoá/ Ngành	SL SV	Học phí/1SV/ học kỳ	Tổng HP toàn trường	Số tiền trích HB(8%)	Tỷ lệ % trích HB	Số tiền còn phải chi	Quỹ HB của từng ngành	Số suất HB chuẩn	Số suất HB			Tổng Số tiền HB	Chênh lệch
									XS	G	K		
1	2	3	4=3*2	5=4*8%	6=5/Σ cột 5	7	8=5+7	9=8/2	10	11	12	13	14 = 8-13
2013													
Xã hội học	36	2,340,000	84,240,000	6,739,200	11%	1,237,058	7,976,258	3		3		7,722,000	254,258
Công tác xã hội	76	2,535,000	192,660,000	15,412,800	26%	2,829,197	18,241,997	7		0	7	17,745,000	496,997
Đông nam á	31	1,170,000	36,270,000	2,901,600	5%	532,622	3,434,222	3		1	3	4,797,000	(1,362,778)
2014													
Xã hội học	62	2,340,000	145,080,000	11,606,400	19%	2,130,489	13,736,889	6		2	3	12,168,000	1,568,889
Công tác xã hội	49	1,560,000	76,440,000	6,115,200	10%	1,122,516	7,237,716	5		1	5	9,516,000	(2,278,284)
Đông nam á	77	2,730,000	210,210,000	16,816,800	28%	3,086,918	19,903,718	7		1	6	19,383,000	520,718
	331	12,675,000	744,900,000	59,592,000	100%	10,938,800	70,530,800	31	0	8	24	71,331,000	(800,200)

- A: Quỹ học bổng nhà trường phân bổ **70,530,800** đồng
- B = A - cột 8: Chênh lệch của Quỹ HB nhà trường và tỷ lệ trích **10,938,800** đồng
- Cột 17 <= 0; Trường hợp C chưa <=0 các Khoa tiếp tục cân đối số suất HB cho đến hết phần kinh phí đã được phân bổ
- Căn cứ điểm trung bình học tập và điểm rèn luyện các Khoa xét theo thứ tự từ cao xuống thấp cho đến hết số suất HB theo kinh phí đã được phân bổ

Ghi chú:

- Cột 16 = (Cột 13 x Cột 6 x 130%) + (Cột 14 x Cột 6 x 110%) + (Cột 15 x Cột 6 x 100%)

Tp.Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2016

LÃNH ĐẠO KHOA

Hà Minh Trí